

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ᩈᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅᩢᩣᨦᩃ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		532,787,267,550	663,028,194,270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		112,738,463,722	70,179,826,688
1. Tiền	111	V.1a	62,424,464,501	46,521,077,467
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	50,313,999,221	23,658,749,221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		202,773,557,844	397,025,323,756
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	202,773,557,844	397,025,323,756
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,824,922,600	71,383,028,232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	46,904,867,984	24,008,133,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,912,180,913	30,925,174,299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,647,421,871	19,010,536,064
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,639,548,168)	(2,561,335,191)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	519,828
IV. Hàng tồn Kho	140		139,108,855,799	103,947,334,324
1. Hàng tồn kho	141		139,281,309,614	104,119,788,139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,341,467,585	20,492,681,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1,341,467,585	234,433,515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9,750,415,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	10,507,832,373
B. Tài sản dài hạn	200		1,295,207,929,013	1,062,116,498,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,000,000	60,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		60,000,000	60,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		992,451,552,994	934,184,374,814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	987,412,135,562	928,163,651,782
- Nguyên giá	222		2,457,406,943,227	2,283,502,554,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,469,994,807,665)	(1,355,338,902,398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,039,417,432	6,020,723,032
- Nguyên giá	228		10,616,636,497	9,986,704,125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,577,219,065)	(3,965,981,093)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		207,195,587,404	71,422,885,411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		207,195,587,404	71,422,885,411
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52,142,630,000	26,812,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		14,837,630,000	14,837,630,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	11,975,000,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	25,330,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,358,158,615	29,636,607,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	43,358,158,615	29,636,607,973
Tổng cộng tài sản	270		1,827,995,196,563	1,725,144,692,468
A. Nợ phải trả	300		1,227,139,871,525	1,129,208,296,481
I. Nợ ngắn hạn	310		721,643,651,447	732,678,506,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		265,114,072,596	215,718,309,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44,343,789,533	37,940,700,021
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7,415,886,190	3,069,708,606
4. Phải trả người lao động	314		104,362,478,677	67,177,780,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,828,031,351	56,229,606,300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,831,437,601	3,514,562,549
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		41,990,791,992	32,585,080,342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		194,165,665,960	303,097,648,564
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22,843,718,337	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		2,747,779,210	13,345,110,002
II. Nợ dài hạn	330		505,496,220,078	396,529,790,368
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		122,081,809,655	88,217,654,227
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	380,458,828,431	305,356,554,149
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,955,581,992	2,955,581,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		600,855,325,038	595,936,395,987
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	600,855,325,038	595,936,395,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		90,180,520,904	84,060,805,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,463,068,205	80,663,854,834
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,172,797,323	49,520,058,413
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,290,270,882	31,143,796,421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,827,995,196,563	1,725,144,692,468

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,095,054,329,854	991,093,920,871	2,842,531,375,645	2,600,632,224,456
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,095,054,329,854	991,093,920,871	2,842,531,375,645	2,600,632,224,456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	987,900,365,750	880,588,402,160	2,698,111,769,638	2,402,555,667,224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		107,153,964,104	110,505,518,711	144,419,606,007	198,076,557,232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,598,369,084	1,935,395,957	19,392,911,849	19,779,010,275
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,961,573,496	3,907,577,202	24,805,660,517	11,358,572,725
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,583,598,556	3,583,110,722	23,882,407,103	10,658,485,864
8. Chi phí bán hàng	25		22,620,212,539	33,447,628,526	61,724,084,648	79,684,769,594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,570,243,312	14,941,782,822	54,203,169,057	37,260,735,102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		60,600,303,841	60,143,926,118	23,079,603,634	89,551,490,086
11. Thu nhập khác	31	VI.5	14,174,526,904	23,387,009,371	25,318,818,325	29,795,707,335
12. Chi phí khác	32	VI.6	3,097,853,267	615,957,315	3,645,677,981	1,421,012,036
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,076,673,637	22,771,052,056	21,673,140,344	28,374,695,299
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		71,676,977,478	82,914,978,174	44,752,743,978	117,926,185,385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	16,386,706,596	19,491,533,163	16,386,706,596	29,417,618,134

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		55,290,270,882	63,423,445,011	28,366,037,382	88,508,567,251
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			306	1,801

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
I	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44,752,743,978	117,926,185,385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	119,889,134,163	96,862,063,682
- Các khoản dự phòng	03	22,921,931,314	27,701,632,773
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54,688,374)	(590,763,962)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,762,380,039)	(40,701,954,855)
- Chi phí lãi vay	06	23,882,407,103	10,658,485,864
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	193,629,148,145	211,855,648,887
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	29,708,749,331	(9,851,220,886)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(35,161,521,475)	(26,585,678,479)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	85,513,861,977	159,021,292,595
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(14,828,584,712)	940,503,439
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24,068,855,292)	(10,944,160,843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(326,318,650)	(9,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,161,432,000	953,095,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15,180,223,123)	(12,209,208,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	220,447,688,201	304,180,271,662
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(325,280,625,340)	(247,494,326,069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	25,150,402,316
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(183,870,807,844)	(377,819,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	352,792,573,756	274,456,111,111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,325,154,583	28,390,047,985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124,033,704,845)	(297,516,764,657)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,733,143,285,191	1,963,080,110,908
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,766,972,993,513)	(1,909,082,334,555)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,025,638,000)	(20,025,638,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53,855,346,322)	33,972,138,353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	42,558,637,034	40,635,645,358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,179,826,688	190,415,984,943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	112,738,463,722	231,051,630,301

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa
Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ 3/2017**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh điện năng.
 - Quản lý vận hành lưới điện.
 - Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
 - Xây lắp công trình điện, viễn thông.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.
3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện
 - Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
 - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
 - Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
 - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
 - Các đơn vị trực thuộc:

<ul style="list-style-type: none">+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang+ Điện lực Vĩnh Nguyên+ Điện lực Vĩnh Hải+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn+ Điện lực Cam Lâm+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh	<ul style="list-style-type: none">+ Điện lực Ninh Hòa+ Điện lực Vạn Ninh+ Xí nghiệp Cao thế+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện
---	---

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

- a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2017

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Tại ngày 30/09/2017

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò(1)

	30/09/2017	01/01/2017
a. Tiền		
- Tiền mặt	126,262,019	422,750,217
- Tiền gửi không kỳ hạn	58,805,310,887	46,098,327,250
- Tiền đang chuyển	3,492,891,595	-
	62,424,464,501	46,521,077,467
b. Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50,313,999,221	23,658,749,221
	50,313,999,221	23,658,749,221
Cộng a và b	112,738,463,722	70,179,826,688

	30/09/2017	01/01/2017
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	202,773,557,844	397,025,323,756
	202,773,557,844	397,025,323,756
a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	25,330,000,000	-
	25,330,000,000	-

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	25.47%	25.47%	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		
			14,837,630,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			11,975,000,000	-	-

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò(1)	18.34%	18.34%	10,187,630,000		

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31%	31%	4,650,000,000		
		14,837,630,000	-	-
<hr/>				
		11,975,000,000		
		11,975,000,000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST) (2)

(1) Công ty CP Thủy điện Sông Chò đã thực hiện thay đổi vốn điều lệ là 66 tỷ đồng theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2017 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200716158 của Công ty CP Thủy điện Sông Chò, thay đổi lần thứ 5 ngày 20/04/2017. Theo nghị quyết này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty là 15,44% vốn điều lệ của Công ty CP Thủy điện Sông Chò. Tuy nhiên, đến ngày 30/09/2017, các chủ sở hữu chưa góp đủ vốn điều lệ theo cam kết, số vốn chủ sở hữu đã thực góp đến ngày 30/09/2017 là 55,54 tỷ đồng. Do đó, Công ty đã quyết định trình bày tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo tỷ lệ trên số vốn đã thực góp đến thời điểm 30/09/2017. Ngoài ra, do tại ngày 30/09/2017, Công ty có đại diện trong Hội đồng quản trị của Công ty CP Thủy điện Sông Chò nên Công ty đã quyết định phân ánh khoản đầu tư này vào chi tiêu đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính.

(2) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

	30/09/2017	01/01/2017
Tổng tài sản	121,548,268,223	44,897,884,856
Tổng công nợ	66,008,268,223	4,897,884,856
Tài sản thuần	55,540,000,000	40,000,000,000

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

	30/09/2017	01/01/2017
Tổng tài sản	41,146,733,288	42,878,016,648
Tổng công nợ	10,911,077,301	12,793,136,533
Tài sản thuần	30,235,655,987	30,084,880,115

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
Doanh thu thuần	60,175,035,721	66,977,291,315
Lợi nhuận sau thuế	3,150,775,872	5,453,953,715

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46,904,867,984	24,008,133,232

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	80,000,000		99,354,200	
Phải thu lãi tiền gửi	925,425,986		15,488,200,530	
Phải thu khác	3,641,995,885		3,422,981,334	
Phải thu khác ngắn hạn	4,647,421,871	-	19,010,536,064	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

30/09/2017		01/01/2017	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
60,000,000		60,000,000	
60,000,000	-	60,000,000	-

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

30/09/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
65,288,765,272	(172,453,815)	54,707,246,749	(172,453,815)
14,155,160,458		3,213,569,392	
59,837,383,884		46,198,971,998	
139,281,309,614	(172,453,815)	104,119,788,139	(172,453,815)

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

Trong đó có một số công trình lớn:

KHO.CTXDT85 - Lắp MBA T2 cho TBA 110kV Nam Cam Ranh
KHO.CTXDT97 - Lắp máy thứ 2-40MVA tại Diên Khánh
KHO.CTXDU03 - Lắp máy biến áp thứ 2 TBA 110kV Bình Tân

30/09/2017	01/01/2017
207,195,587,404	71,422,885,411
207,195,587,404	71,422,885,411

20,051,502,108
21,623,834,916
21,688,362,375

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	229,364,402,102	710,155,591,612	1,300,900,447,663	38,735,601,824	4,346,510,979	2,283,502,554,180
- Mua từ đầu năm	-	14,423,158,459	22,803,616,967	112,000,000	-	37,338,775,426
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4,161,391,152	28,405,160,537	70,868,358,508	15,157,720,169	3,413,201,718	122,005,832,084
- Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	2,370,759,018	19,132,866,887	-	-	21,503,625,905
- Phân loại lại tài sản	431,853,216	5,181,645,192	(9,762,702,356)	7,244,599,217	(3,095,395,269)	-
- Lũy kế giảm khác	116,912,102	1,456,108,611	4,264,766,999	-	-	5,837,787,712
Số dư cuối kỳ	233,840,734,368	758,489,860,246	1,399,162,109,975	61,249,921,210	4,664,317,428	2,457,406,943,227
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,145,825,042	464,764,422,074	842,051,030,510	9,288,199,111	2,089,425,661	1,355,338,902,398
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	7,809,945,524	40,083,865,136	64,014,368,449	6,082,350,349	287,366,733	118,277,896,191
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	590,345,961	515,710,695	-	-	1,106,056,656
- Phân loại lại tài sản	1,862,413,294	(732,516,229)	(3,213,852,839)	3,285,492,162	(1,201,536,388)	-
- Lũy kế giảm khác	116,912,102	1,183,780,354	1,215,241,812	-	-	2,515,934,268



- Số dư cuối kỳ	46,701,271,758	502,341,644,666	901,120,593,613	18,656,041,622	1,175,256,006	1,469,994,807,665
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	192,218,577,060	245,391,169,538	458,849,417,153	29,447,402,713	2,257,085,318	928,163,651,782
- Tại ngày cuối kỳ	187,139,462,610	256,148,215,580	498,041,516,362	42,593,879,588	3,489,061,422	987,412,135,562

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: **1,214,090,744** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **596,911,962,551** đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					6,680,704,125		3,306,000,000	9,986,704,125
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					90,411,086		539,521,286	629,932,372
Số dư cuối kỳ					6,771,115,211		3,845,521,286	10,616,636,497
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					3,960,056,362		5,924,731	3,965,981,093
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					710,752,395		900,485,577	1,611,237,972
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					4,670,808,757		906,410,308	5,577,219,065
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô								
- Tại ngày đầu năm					2,720,647,763		3,300,075,269	6,020,723,032
- Tại ngày cuối kỳ					2,100,306,454		2,939,110,978	5,039,417,432

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
	1,341,467,585	234,433,515
	1,341,467,585	234,433,515

b. Dài hạn

- Các khoản khác

- + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
- + Công tơ phát triển mới
- + Công cụ dụng cụ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
	43,358,158,615	29,636,607,973
	26,894,702,060	20,058,741,734
	6,132,908,223	4,482,268,585
	10,140,411,611	4,506,971,984
	190,136,721	588,625,670

11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017		Tăng	Giảm	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	194,165,665,960	194,165,665,960			303,097,648,564	303,097,648,564
b. Vay dài hạn	380,458,828,431	380,458,828,431			305,356,554,149	305,356,554,149
Tổng cộng	574,624,494,391	574,624,494,391			608,454,202,713	608,454,202,713

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

		01/01/2017	30/09/2017
Vay dài hạn		254,984,295,471	324,341,477,214
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	661,097,880	-
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	21,037,446,493	20,062,738,885
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	(3)	6,175,313,089	3,083,589,209
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36,648,472,971	36,616,311,082
Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Cải tạo LĐ15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HĐ 03/12	(5)	226,700,000	
Xây dựng mới XT 374-E27 HĐ 05/12	(6)	716,986,000	32,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(7)	707,657,000	-
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(8)	2,311,000,000	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(9)	660,000,000	-
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(10)	3,841,000,000	1,321,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(11)	4,343,000,000	563,000,000
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(12)	10,781,000,000	9,788,000,000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(13)	7,500,000,000	3,000,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(14)	5,440,000,000	4,855,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(15)	8,308,800,000	7,652,700,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(16)	47,189,912,000	49,200,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(17)		6,650,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(18)		24,650,000,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(19)		14,100,000,000
Ngân hàng Công thương			

Nhà điều hành Cam Lâm	(20)	4,177,730,038	3,697,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(21)	2,445,500,000	2,216,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(22)	2,258,000,000	2,048,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(23)	68,946,000,000	91,311,000,000
Amorphous 2017	(24)		30,613,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(25)	20,608,680,000	12,880,422,000
Nợ dài hạn	B	113,469,907,242	106,283,017,177
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,095
Công ty TNHH Long Phú		1,128,820,012	1,128,820,012
Sở Tài chính Khánh Hòa	(26)	87,437,582,911	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(27)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	368,454,202,713	430,624,494,391
	C	63,097,648,564	50,165,665,960
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở nhân nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		44,611,935,493	40,734,672,716
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		18,485,713,071	9,430,993,244
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	305,356,554,149	380,458,828,431

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.

(4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong”. Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/05/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐG-ABKHX, 063.16/HĐTĐG-ABKHX với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTĐG-ABKHX, 032.16/HĐTĐG-ABKHX, 037.16/HĐTĐG-ABKHX, 041.16/HĐTĐG-ABKHX, 043.16/HĐTĐG-ABKHX, 044.16/HĐTĐG-ABKHX với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABKHX với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐG-ABKHX, 059.16/HĐTĐG-ABKHX, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABKHX, 061/HĐTĐG-ABKHX với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.
- (22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(25) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2017.

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + *Tổng công ty Điện lực miền Trung*
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/09/2017	01/01/2017
	140,553,457,779	100,970,542,819
	<i>140,553,457,779</i>	<i>100,970,542,819</i>
	124,560,614,817	114,747,766,279
	265,114,072,596	215,718,309,098

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	278,585,005	230,899,987
	278,585,005	230,899,987

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh 01/01/2017 đến 30/09/2017		30/09/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	1,462,211,144	90,227,733		1,371,983,411
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,507,832,373		16,386,706,596	326,318,650		5,552,555,573
- Thuế Thu nhập cá nhân		3,069,708,606	6,173,897,860	8,865,382,260		378,224,206
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			233,676,674	120,553,674		113,123,000
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			73,524,946	73,524,946	-	-
	10,507,832,373	3,069,708,606	24,346,017,220	9,492,007,263	-	7,415,886,190

14. Chi phí phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
--	------------	------------

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả	931,229,221	1,117,727,410
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB	30,094,684,007	50,441,268,833
- Các khoản trích trước khác	1,802,118,123	4,670,610,057
	32,828,031,351	56,229,606,300

b. Dài hạn

- Lãi vay		
- Các khoản khác(Dự án DEP:92,94 Tỷ đồng à DA điện nông thôn tại Cam Lâm:29,15 tỷ đồng)(*)	122,081,809,655	88,217,654,227
	122,081,809,655	88,217,654,227

(*): Được sự thống nhất của Tổng công ty điện lực Miền Trung (EVNCPC); Công ty CP Điện lực Khánh Hòa và EVNCPC sẽ ký hợp đồng mua bán tài sản sau khi công trình cải tạo lưới điện phân phối dự án DEP hoàn thành và DA điện nông thôn tại Cam Lâm; Công ty CP ĐLKH sẽ ký hợp đồng vay lại EVNCPC với thời hạn 20 năm để thanh toán đối với DA DEP và theo thời hạn khấu hao đối với DA điện nông thôn tại Cam Lâm.

15. Phải trả khác**Ngắn hạn**

	30/09/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	121,574
- Kinh phí công đoàn	995,890,462	1,256,214,382
- Bảo hiểm xã hội	24,940,053,867	15,697,867,474
- Bảo hiểm y tế	1,704,391,014	98,079,879
- Bảo hiểm thất nghiệp	768,711,385	43,383,618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,793,999,695	9,481,374,082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,208,700	15,198,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,772,536,869	5,992,840,633
	41,990,791,992	32,585,080,342

16. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

	30/09/2017	01/01/2017
- Doanh thu nhận trước	5,831,437,601	3,514,562,549
	5,831,437,601	3,514,562,549

17. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

	30/09/2017	01/01/2017
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	22,843,718,337	-

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						

- Trích quỹ đầu tư phát triển				(10,957,139,996)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2016	58,834,762,224	(11,173,978,888)		81,558,133,141	-	582,561,771,290
- Lợi nhuận trong kỳ				65,355,722,200	-	65,355,722,200
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	25,226,043,000			(14,268,903,004)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(11,929,801,503)	-	(11,929,801,503)
- Chia cổ tức				(40,051,296,000)		(40,051,296,000)
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2016	84,060,805,224	(11,173,978,888)	-	80,663,854,834	-	595,936,395,987
Tại ngày 01/01/2017	84,060,805,224	(11,173,978,888)		80,663,854,834	-	595,936,395,987
- Lợi nhuận trong kỳ				28,366,037,382		28,366,037,382
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6,119,715,680			(6,119,715,680)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3,421,460,331)		(3,421,460,331)
- Chia cổ tức				(20,025,648,000)		(20,025,648,000)
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2017	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,463,068,205	-	600,855,325,038

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	30/09/2017	01/01/2017
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	41,551,296	41,551,296

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>
- Doanh thu bán điện	2,760,970,477,621	2,530,450,526,561
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	11,718,416,698	8,081,968,615
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	51,479,226,935	49,400,632,798
+ Xây lắp điện	28,498,008,346	30,024,388,419
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	2,334,907,460	1,268,684,076
+ Mắc dây, đặt điện	12,897,628,469	10,765,730,353
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	7,748,682,660	7,341,829,950
- Doanh thu dịch vụ	7,319,566,147	4,225,337,346
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	11,043,688,244	8,473,759,136
	<u>2,842,531,375,645</u>	<u>2,600,632,224,456</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>
- Giá vốn bán điện	2,644,180,909,589	2,353,944,859,795
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	5,859,208,349	5,040,984,308
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	41,525,187,407	39,337,508,454
+ Xây lắp điện	24,356,542,155	24,921,412,333
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1,292,079,274	690,540,524
+ Mắc dây, đặt điện	11,106,805,108	9,070,675,885
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	4,769,760,870	4,654,879,712
- Giá vốn dịch vụ	1,201,679,272	627,848,834
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	5,344,785,021	3,604,465,833
	<u>2,698,111,769,638</u>	<u>2,402,555,667,224</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,818,380,039	16,069,702,750
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	944,000,000	1,768,250,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	185,604,284	706,175,626
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,444,927,526	1,234,881,899
	<u>19,392,911,849</u>	<u>19,779,010,275</u>

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	23,882,357,103	10,658,485,864
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	923,253,414	699,565,823
- Chi phí tài chính khác	50,000	521,038
	24,805,660,517	11,358,572,725
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	22,864,002,105
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	19,530,428,714	6,300,462,000
- Các khoản khác	5,788,389,611	631,243,230
	25,318,818,325	29,795,707,335
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác	3,645,677,981	1,421,012,036
	3,645,677,981	1,421,012,036
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản QLDN khác	54,203,169,057	37,260,735,102
	54,203,169,057	37,260,735,102
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản bán hàng khác	61,724,084,648	79,684,769,594
	61,724,084,648	79,684,769,594
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98,512,417,910	94,467,997,815
- Chi phí nhân công	202,516,442,064	176,129,858,697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,746,237,558	96,915,604,208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,340,343,430,254	2,072,823,219,338
- Chi phí khác bằng tiền	100,931,517,345	95,364,172,836
	2,862,050,045,131	2,535,700,852,894
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,752,743,978	117,926,185,385
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		

Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(944,000,000)	(1,768,250,000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	38,124,789,000	30,930,155,286
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	81,933,532,978	147,088,090,671
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,386,706,596	29,417,618,134

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28,366,037,382	88,508,567,251
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ tàn sản nhận biểu tặng, bản giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(16,103,076,731)	(5,393,898,080)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10,984,453,338)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12,262,960,651	72,130,215,833
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,051,296	40,051,296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	306	1,801

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,601,315,152	1,845,755,860
Trả lãi vay	215,606,570	385,199,528
Phải trả khác	1,958,350,423	1,058,551,366
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	2,316,788,345,213	2,053,164,324,283
Chia cổ tức	10,705,713,500	10,705,713,500
Trả gốc vay	3,022,356,548	1,484,420,366
Trả lãi vay	1,084,946,549	771,411,648
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	1,418,159,982	4,973,443,642
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,927,476,162	2,560,560,753

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2017	01/01/2017
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	20,062,738,885	21,698,544,373
Trả lãi vay	0	76,312,180
Phải trả khác	0	1,958,350,423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	140,513,457,779	100,109,655,099
Gốc vay phải trả	39,699,900,291	42,823,786,060
Gốc nợ phải trả	14,876,401,095	14,876,401,095

Phải trả khác	40,000,000	860,887,720
Phải thu khác	149,222,000	29,020,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	278,585,005	230,899,987

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 3/2017 GIẢM HƠN 10% SO VỚI QUÝ 3/2016:

Nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh quý 3/2017 giảm so với quý 3/2016: ngày 10/04/2017 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVN CPC) có quyết định 2406/QĐ-EVN CPC về việc giao giá bán điện năm 2017 cho Công ty CP Điện lực Khánh Hòa với giá bình quân là 1.439,9 đ/kWh; làm cho chi phí mua điện EVN CPC quý 3/2017 tăng 14% tương ứng tăng 101,24 tỷ đồng so với chi phí mua điện EVN CPC quý 3/2016 (cụ thể chi phí mua điện EVN CPC quý 3/2017: 849,96 tỷ đồng và chi phí mua điện EVN CPC quý 3/2016 là 748,72 tỷ đồng).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

